



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG
ngày tháng 06 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/ of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm - kiểm định
Laboratory: Testing – Inspection Laboratory

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: Công ty cổ phần dịch vụ kỹ thuật và thí nghiệm điện Việt Nam
Organization: Vietnam Electrical Engineering Service and Testing
joint-stock company

Số hiệu/ Code: VILAS 1199

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực thử nghiệm: Điện – điện tử
Field of testing: Electrical - Electronic

Người quản lý/
Laboratory manager: Võ Văn Anh Tuấn

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: Kể từ ngày /06/2025 đến ngày 27/06/2030

Địa chỉ: Số 39-41, đường Nguyễn Thúc, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu,
TP Đà Nẵng
Address: No 39-41, Nguyen Thuy street, Hoa Minh ward, Lien Chieu district,
Da Nang city

Địa điểm: Số 39-41, đường Nguyễn Thúc, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu,
TP Đà Nẵng
Location: No 39-41, Nguyen Thuy street, Hoa Minh ward, Lien Chieu district,
Da Nang city

Điện thoại/ Tel: 0222.3903119

Email: dichvudienluc99.psc@gmail.com

Website: dichvudienluc99.com

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1199

Lĩnh vực thử nghiệm: Điện – Điện tử (x)

Field of testing: Electrical - Electronic

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Máy biến điện áp kiểu cảm ứng <i>Inductive voltage transformer</i>	Đo điện trở cuộn dây bằng dòng một chiều <i>Measure coil resistance with DC current</i>	0,5 $\mu\Omega$ ~ 20 k Ω	IEEE C57.13-2016
2.		Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	Đến/ to 1000 G Ω	QCVN-QTĐ 5:2009/BCT Điều/ Clause 28
3.		Đo tỉ số biến và kiểm tra cực tính <i>Measurement of polarity and turn ratio</i>	0,8 ~ 50000	TCVN 11845-3:2017
4.		Đo tổn hao không tải và dòng điện không tải <i>Measurements of no-load loss and current</i>	10V/(1 ~ 10) kV 0,1 A/(1 ~ 50) A	IEEE C57.13-2016
5.		Thử nghiệm điện áp tăng cao tần số công nghiệp ($U_r \leq 35kV$) <i>Withstand test by AC voltage at power frequency ($U_r \leq 35kV$)</i>	Đến/ to 130 kV	TCVN 11845-1:2017
6.	Máy biến điện áp kiểu tụ điện <i>Capcitor voltage transformer</i>	Đo điện trở cuộn dây bằng dòng một chiều <i>Measure coil resistance with DC current</i>	0,5 $\mu\Omega$ ~ 20 k Ω	IEEE C57.13-2016
7.		Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	Đến/ to 1000 G Ω	QCVN-QTĐ 5:2009/BCT Điều/ Clause 28
8.		Đo tổn thất điện môi Tg delta <i>Measurement of dielectric dissipation factor</i>	Đến/ to 100 % U: Đến/ to 12 kV I_{max} : 300 mA	TCVN 11845-1:2017
9.		Đo tỉ số biến và kiểm tra cực tính <i>Measurement of polarity and check turn ratio</i>	0,8 ~ 50000	TCVN 11845-5:2017
10.		Đo tổn hao không tải và dòng điện không tải. <i>Measurements of no-load loss and current</i>	10V/(1 ~ 10) kV 0,1 A/(1 ~ 50) A	IEEE C57.13-2016
11.		Thử nghiệm điện áp tăng cao tần số công nghiệp ($U_r \leq 35 kV$) <i>Withstand test by AC voltage at power frequency ($U_r \leq 35 kV$)</i>	Đến/ to 130 kV	TCVN 11845-1:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1199

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
12.	Máy biến dòng điện <i>Current transformer</i>	Đo điện trở cuộn dây bằng dòng một chiều <i>Measure coil resistance with DC current</i>	0,5 $\mu\Omega$ ~ 20 k Ω	IEEE C57.13-2016
13.		Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	Đến/ to 1000 G Ω	QCVN-QTĐ 5:2009/BCT Điều/ Clause 29 IEEE C57.13.1-2017
14.		Đo tổn thất điện môi Tg delta <i>Measurement of dielectric dissipation factor</i>	Đến/ to 100 % U: Đến/ to 12 kV I _{max} : 300 mA	IEEE C57.13-2016
15.		Đo tỉ số biến và kiểm tra cực tính <i>Measurement of polarity and turn ratio</i>	0,8 ~ 5000	IEEE C57.13.1-2017
16.		Thử nghiệm điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp (U _r ≤ 35 kV) <i>Withstand test by AC voltage at power frequency (U_r ≤ 35 kV)</i>	(1 ~ 130) kV (1~ 200) mA) Đến/ to 60 phút/ min	TCVN 11845-1:2017
17.	Máy biến áp điện lực <i>Power transformer</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	Đến/ to 1000 G Ω	IEEE C57.152-2013
18.		Đo điện trở một chiều cuộn dây <i>Measurements of D.C resistance</i>	0,5 $\mu\Omega$ ~ 20 k Ω	IEEE C57.152-2013
19.		Đo tỉ số biến áp <i>Measurement of ratio</i>	0,8 ~ 50000	IEEE C57.152-2013
20.		Đo trở kháng ngắn mạch và tổn hao có tải <i>Measurement of short circuit impedance and load loss</i>	(5 ~ 600) V (0,0007 ~ 50) A	TCVN 6306-1:2015
21.		Đo tổn thất không tải và đo dòng điện không tải <i>Measurements of no-load loss and current</i>	10 V/(1 ~ 10) kV 0,1 A/(1~50) A	TCVN 6306-1:2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1199

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
22.	Máy biến áp điện lực <i>Power transformer</i>	Đo tổn hao điện môi tgδ <i>Measurement of dissipation factor tgδ</i>	Đến/to 100 % U: Đến/ to 12 kV I _{max} : 300 mA	IEEE C57.152-2013
23.		Thử nghiệm bộ điều chỉnh điện áp dưới tải: + Thử vận hành <i>On load tap changer test: Operation test</i>	(0,5 MΩ ~ 1,0 GΩ) tại/at 500 V	QCVN QTĐ 5:2009/BCT Điều/ <i>Clause 27</i>
		+ Thử cách điện mạch điều tín hiệu-khiển-bảo vệ. <i>Auxiliary circuits insulation test</i>		IEC 60076-3 Ed3.1: 2018
24.	Máy điện quay <i>Rotating electrical machines</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	Đến/ to 100 GΩ tại/at 2500 V	IEC 60034-27-4:2018
25.		Đo điện trở cuộn dây bằng dòng một chiều <i>Measurement of coil resistance with DC current</i>	0,5 μΩ ~ 20 kΩ	IEEE Std 62.2-2004
26.		Kiểm tra đặc tính ngắn mạch ba pha và đặc tính bão hòa không tải <i>Check three-phase short-circuit characteristics and no-load saturation characteristics</i>	1,2 lần dòng điện/điện áp định mức máy phát <i>1,2 times of rated current/ rated voltage of generator</i>	QCVN QTĐ 5:2009/BCT Điều/ <i>Clause 83</i>
27.		Thử cách điện vòng dây <i>The insulation of the wire loop test</i>	1,2 lần điện áp định mức máy phát <i>1,2 times of rated voltage of generator</i>	TCVN 6627-18-32: 2014
28.	Sứ đỡ cách điện bằng vật liệu gốm/ thủy tinh dùng cho hệ thống điện xoay chiều lớn hơn 1000V <i>Post insulators of ceramic material/ glass for systems with nominal voltage greater than 1000V</i>	Thử chịu điện áp với tần số công nghiệp ở điều kiện khô <i>Withstand voltage test with industrial frequency at dry conditions</i>	Đến/to 130 kV	IEC 60168 Ed4.2:2001

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1199

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
29.	Máy cắt xoay chiều cao áp <i>High voltage AC circuit breaker</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	Đến/to 1000 GΩ	QCVN QTĐ 5:2009/BCT Điều/ Clause 30, 31, 32, 33
30.		Đo điện trở tiếp xúc mạch chính bằng dòng điện một chiều <i>Measure main circuit contact resistance with DC current</i>	Đến/to 1000 mΩ (10 ~ 600) A	IEC 62271-1:2017
31.		Đo thời gian đóng/cắt <i>Measurement of close /open time</i>	Đến/ to 100 s	IEC 62271-100:2021
32.		Thử điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp (Máy cắt có $U_r \leq 35$ kV) <i>Withstand test by AC voltage at power frequency (CB $U_r \leq 35kV$)</i>	Đến/ to 130 kV	IEC 62271-100:2021
33.	Dao cách ly <i>Disconnecter</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	Đến/ to 1000 GΩ	QCVN QTĐ 5:2009/BCT Điều/ Clause 34
34.		Đo điện trở tiếp xúc mạch chính bằng dòng điện một chiều <i>Measure main circuit contact resistance with DC current</i>	Đến/ to 1000 mΩ (10 ~ 600) A	IEC 62271-1:2017
35.		Thử điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp (Dao cách ly có $U_r \leq 35$ kV) <i>Withstand test by AC voltage at power frequency (DS $U_r \leq 35 kV$)</i>	Đến/to 130 kV	IEC 62271-102:2022
36.	Hệ thống nối đất <i>Earthing resistance system</i>	Đo điện trở suất và điện trở nối đất <i>Measurement of resistivity and earthing resistance</i>	R: Đến/to 19,9 kΩ U: 25 V; 50 V f: (16 ~ 400) Hz	IEEE Std 81-2012
37.	Dầu cách điện <i>Insulated oil</i>	Đo điện áp đánh thủng <i>Measurement of breakdown voltage</i>	(01 ~ 80) kV	IEC 60156:2018
38.	Cáp điện <i>Electric cable</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	Đến/to 1000 GΩ	QCVN QTĐ 5:2009/BCT Điều/ Clause 18; 46

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1199

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>					
39.	Cáp điện <i>Electric cable</i>	Đo điện trở một chiều của 1 km ruột dẫn ở 20°C <i>Measure the dc resistance of 1 km of conductor at 20°C</i>	0,5 μΩ ~ 20 kΩ	TCVN 6612:2007					
40.		Thử điện áp một chiều tăng cao (kV DC) và đo dòng điện rò (μA) <i>Higher DC voltage test and Measurement of leakage current</i>	U: Đến/to 160 kV DC I: Đến/to 5 mA DC	TCVN 5935-1:2013 TCVN 5935-2:2013					
41.		Thử cao thế tần số thấp <i>Very low frequency high voltage test</i>	U : Đến/to 44 kV AC I : Đến/to 26 mA	IEEE 400.2-2024					
			U : Đến/to 60 kV DC I : Đến/to 40 mA						
42.	Chống sét van oxit-kim loại không khe hở <i>Gapless metal-oxide valve arrester</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	Đến/to 1000 GΩ	QCVN QTĐ 5:2009/BCT Điều/ Clause 38					
43.		Kiểm tra đặc tính V - A một chiều <i>Check V - A votage DC</i>	U : Đến/to 160 kV I : 20 μA ~ 5 mA	IEC 60099-4:2014					
			44.		Kiểm tra đặc tính V - A xoay chiều <i>Check AC V - A characteristics</i>	U : Đến/to 36 kV I : Đến/to 180 mA U : Đến/to 130 kV I : Đến/to 50 mA	IEC 60099-4:2014		
Role điện <i>Electrical relays</i>		45.		Thử dòng điện tác động, trở về <i>Current pick-up/drop-off test</i>		I: Đến/to 30 A AC/DC Cl: 0,1		IEC 60255-151:2009	
	46.		Thử đặc tính tác động của rơ le so lệch <i>Operating characteristic test of bias differential relay</i>		U: Đến/to 600 V AC I: Đến/to 30 A AC (0 ~ 360)° Cl: 0,1	IEC 60255-13:1980 IEC 60255-187-1:2021			
		47.		Thử tần số tác động, trở về <i>Frequency pick-up/drop-off test</i>	f: Đến/to 1000 Hz Đến/to 600 V AC Cl: 0,001	IEC 60255-181:2019			
					48.		Thử điện áp tác động, trở về <i>Voltage pick-up/ drop-off test</i>	U: Đến/to 1000 V AC/DC Cl: 0,1	IEC 60255-127:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1199

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
49.	Role điện <i>Electrical relays</i>	Thử tổng trở tác động, trở về <i>Impedance pick-up/ drop-off test</i>	Tổng trở <i>Impedance/Distance protection:</i> Đến/to 1000 GΩ	IEC 60255-121:2014
			U: Đến/to 600 V AC	
			I: Đến/to 30 A AC	
			(0 ~ 360)°	
			Cl: 0,1	
50.	Role điện <i>Electrical relays</i>	Thử đặc tính tác động của rơ le công suất <i>Operating characteristic test of power relay</i>	U: Đến/to 600V AC;	IEC 60255-12:1980
			I: Đến/to 30A AC/DC	
			(0 ~ 360)°	
			Cl: 0,1	
51.	Role điện <i>Electrical relays</i>	Thử Role nhiệt <i>Thermal electrical relays test</i>	U: Đến/to 600V AC/DC	TCVN 7883-8:2008
			I: Đến/to 30A AC/DC	
			Cl: 0,1	
52.	Ampemet (AC/DC)	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	Đến/to 999,9 MΩ	VINA/QT/P7.01 (2022) VINA/QT/P7.02 (2022)
53.	Ampere meter (AC/DC)	Kiểm tra đo lường <i>Measurement check</i>	I: Đến/to 30 A AC/DC;	VINA/QT/P7.01 (2022)
			Cl: 0,1	VINA/QT/P7.02 (2022)
54.	Vonmet (AC/DC)	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	Đến/to 999,9 MΩ	VINA/QT/P7.01 (2022) VINA/QT/P7.02 (2022)
55.	Voltmeter (AC/DC)	Kiểm tra đo lường <i>Measurement check</i>	U: Đến/to 1000 V AC/DC;	VINA/QT/P7.01 (2022)
			Cl: 0,1	VINA/QT/P7.02 (2022)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1199

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
56.	Oát mét xoay chiều <i>Wattmeter</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	Đến/to 999,9 MΩ	VINA/QT/P7.01 (2022) VINA/QT/P7.02 (2022)
57.		Kiểm tra đo lường <i>Measurement check</i>	Công suất tác dụng <i>(Active-power)</i>	VINA/QT/P7.01 (2022) VINA/QT/P7.02 (2022)
			Đến/to 600 V AC	
			Đến/to 30 A AC	
			Cl: 0,1	
58.	Var mét <i>Varmeter</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	Đến/to 999,9 MΩ	VINA/QT/P7.01 (2022) VINA/QT/P7.02 (2022)
59.		Kiểm tra đo lường <i>Measurement check</i>	Công suất phản kháng <i>(Reactive-power)</i>	VINA/QT/P7.01 (2022) VINA/QT/P7.02 (2022)
			Đến/to 600 V AC	
			Đến/to 30 A AC	
			Cl: 0,1	
60.	Đồng hồ đo hệ số công suất <i>Power Factor Cos Meter</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	Đến/to 999,9 MΩ	VINA/QT/P7.01 (2022) VINA/QT/P7.02 (2022)
61.		Kiểm tra đo lường <i>Measurement check</i>	Hệ số công suất <i>(Power Factor PF)</i> (-1 ~ 1)	VINA/QT/P7.01 (2022) VINA/QT/P7.02 (2022)
			Đến/to 600 V AC	
			Đến/to 30 A AC	
			Cl: 0,001	
62.	Đồng hồ đo tần số <i>Frequence Meter</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	Đến/to 999,9 MΩ	VINA/QT/P7.01 (2022) VINA/QT/P7.02 (2022)
63.		Kiểm tra đo lường <i>Measurement check</i>	f: (45 ~ 100) Hz	VINA/QT/P7.01 (2022) VINA/QT/P7.02 (2022)
			Đến/to 600 V AC	
			Cl: 0,001	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1199

Ghi chú/ Notes:

- IEC: *International Electrotechnical Commission*;
- IEEE: *Institute of Electrical and Electronics Engineers*;
- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnam National Standard*;
- QCVN: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia /*National technical regulation*;
- VINA/QT/P7.01 (2022): Phương pháp do phòng thí nghiệm tự xây dựng/ *Laboratory developed method*;
- (x): Phép thử thực hiện tại hiện trường/ *On-site tests*.

Trường hợp Công ty cổ phần dịch vụ kỹ thuật và thí nghiệm điện Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty cổ phần dịch vụ kỹ thuật và thí nghiệm điện Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Vietnam Electrical Engineering Service and Testing joint-stock company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./*

